Tổng quan

Thứ tư, ngày 19 tháng 4 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index mất ngưỡng 1,050 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 20/4/2023		●	
Tuần 17/4-21/4/2023		●	
Tháng 04/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường sau khi chạm ngưỡng kháng cự quanh vùng 1,055 thì quay đầu giảm. Đà giảm kéo dài đến hết phiên chiều và VN-Index kết phiên tại mốc 1,048.98 điểm, giảm hơn 6 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 14/19 ngành giảm điểm, trong các ngành như Hóa chất, Dịch vụ tài chính, Bất động sản dẫn đầu đà giảm. Ở chiều ngược lại, ngành Bán lẻ có một phiên tăng tốt trong ngày hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng nhẹ trên sàn HNX. Trong những phiên tới, thị trường có thể sẽ tiếp tục giằng co trong vùng 1,045-1,055 trước khi có xu hướng rõ ràng hơn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 19/4/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

• VN-Index -6.04 điểm, đóng cửa 1048.98 điểm. HNX-Index -2.4 điểm, đóng cửa 205.85 điểm.
• Kéo chỉ số tăng: SAB (+0.74), VCB (+0.59), MWG (+0.2), MSN (+0.18), EIB (+0.17).
• Kéo chỉ số giảm: VPB (-0.93), GAS (-0.58), VNM (-0.52), CTG (-0.48), GVR (-0.45).
• Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 8,609 tỷ đồng, tăng 1.74% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 9,725 tỷ đồng.
• Biên độ dao động: 10.67 điểm. Thị trường có 115 mã tăng, 51 mã tham chiếu, 271 mã giảm.
• Giá trị bán ròng của khối ngoại: -460.02 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm MSB (-374.64 tỷ), BMP (-43.6 tỷ), STB (-34.99 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 1.79 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng
Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường
Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn
Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn
Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn
Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn
Nguyễn Giang Anh
anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX	**1048.98**
Giá trị: 8609.2 tỷ	-6.04 (-0.57%)
Khối ngoại (ròng): -460.02 tỷ	

HNX-INDEX	**205.85**
Giá trị: 891.42 tỷ	-2.4 (-1.15%)
Khối ngoại (ròng): 1.79 tỷ	

UPCOM-INDEX	**78.11**
Giá trị: 311.99 tỷ	-0.62 (-0.79%)
Khối ngoại(ròng): 3.75 tỷ	

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	79.3	-1.88%
Giá vàng	1,986	-0.96%
Tỷ giá USD/VND	23,626	0.05%
Tỷ giá EUR/VND	25,738	-0.21%
Tỷ giá JPY/VND	17,414	-0.62%
LS liên NH 1 tháng	5.2%	-0.11%
LS TPCP 5 năm	2.8%	-0.45%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	47.32	MSB	-374.64
VPB	39.57	BMP	-43.60
VHM	23.76	STB	-34.99
SSI	22.20	VNM	-20.31
FRT	17.45	CTG	-17.06

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Báo cáo ngắn	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Dự báo danh mục mua/bán cổ phiếu các ETF nội kỳ tháng 04/2023

Ngày 17/04/2023, Sở GDCK Tp HCM (Hose) đã công bố danh mục cổ phiếu thành phần, thông tin về cập nhật thay đổi về tỷ lệ free-float, khối lượng lưu hành các trọng số liên quan của các bộ chỉ số mà Hose đang quản lý.

Trên cơ sở đó, BSC dự báo SLCP mua/bán đối với 12 ETF đang tham chiếu theo 07 bộ chỉ số trên TTCK Việt Nam (cụ thể như trong file đính kèm – chi tiết về từng ETF sẽ được BSC cập nhật trong báo cáo tuần này).

Một số lưu ý với các thay đổi đáng chú ý trong kỳ cơ cấu lần này:

1. Chỉ số VN-Diamond Index

- Loại bỏ cổ phiếu: EIB và không thêm mới cổ phiếu nào – khớp với dự báo của BSC

2. Chỉ số VN-Midcap Index

- Loại bỏ cổ phiếu: HNG, HBC, VGC và thêm mới: VIX, FTS, HDC

3. Chỉ số VNX-50 Index

- Loại bỏ cổ phiếu: OCB, TCH, THD và thêm mới: EIB, REE, VGC

DỰ BÁO DANH MỤC MUA/BÁN CỔ PHIẾU CÁC ETF NỘI KỲ THÁNG 04/2023

Mã CK	Diamond	VN30	Finlead	FinSelect	Midcap	VN100	VNX50	Tổng	KLGD TB 1 tháng	Số ngày giao dịch
GMD	4,153,747	0	0	0	2,881	(5,857)	831	**4,151,602**	837,701	4.96
DHC	663,243	0	0	0	490	0	0	**663,733**	175,129	3.79
CTG	5,741,093	(119,790)	(692,390)	3,537	0	13,033	2,102	**4,947,585**	2,101,785	2.35
PNJ	1,317,590	0	0	0	4,383	18,840	1,719	**1,342,532**	680,665	1.97
NLG	3,610,662	0	0	0	3,357	(5,012)	9,885	**3,618,892**	2,343,671	1.54
MWG	2,856,135	129,536	0	0	0	3,150	4,201	**2,993,022**	3,872,398	0.77
VIC	0	1,599,014	0	0	0	37,560	18,176	**1,654,750**	2,704,646	0.61
KDH	1,112,452	0	0	0	2,543	11,081	3,891	**1,129,967**	1,864,316	0.61
VIB	2,217,238	(289,342)	607,503	(2,608)	0	(263)	(666)	**2,531,862**	4,984,884	0.51
VCB	0	116,341	243,447	(1,450)	0	(3,690)	(492)	**354,156**	775,208	0.46
TCB	3,981,934	495,317	(1,509,138)	3,448	0	16,318	5,122	**2,993,001**	7,907,480	0.38
SAB	0	74,588	0	0	0	(10,327)	0	**64,261**	176,773	0.36
MBB	6,139,155	(139,006)	(2,690,440)	(3,560)	0	5,506	(5,918)	**3,305,737**	10,404,139	0.32
TPB	1,827,649	(158,286)	132,679	2,304	0	(3,668)	(2,628)	**1,798,050**	6,407,188	0.28
VPB	4,772,532	(240,074)	(621,218)	2,230	0	20,542	(4,512)	**3,929,500**	19,200,761	0.20
SSB	0	0	243,455	15,655	26,077	31,474	12,366	**329,627**	2,455,910	0.13
SSI	0	324,075	1,378,608	(1,499)	0	19,512	508	**1,721,204**	22,095,967	0.08
PLX	0	86,184	0	0	0	(1,370)	3,904	**88,718**	1,166,898	0.08
MSN	0	141,204	0	0	0	2,192	2,736	**146,132**	2,153,451	0.07
VND	0	0	1,623,700	(164)	(1,280)	(8,193)	4,067	**1,618,130**	24,796,285	0.07
VHM	0	165,933	0	0	0	3,652	4,397	**173,982**	3,054,752	0.06
VCI	0	0	392,856	169	72	(4,504)	4,520	**393,113**	6,912,116	0.06
HCM	0	0	341,105	72	(4,684)	3,878	5,750	**346,121**	6,389,610	0.05
STB	0	255,131	678,763	(1,206)	0	14,192	5,616	**952,496**	19,705,722	0.05
SHB	0	0	1,432,305	(167)	(4,181)	(2,068)	(971)	**1,424,918**	39,004,307	0.04
PDR	0	262,673	0	0	0	2,299	4,468	**269,440**	7,597,918	0.04
CMG	0	0	0	0	1,687	0	0	**1,687**	50,562	0.03
SAM	0	0	0	0	3,088	71,829	0	**74,917**	2,335,769	0.03
BVH	0	113,763	(95,684)	(403)	0	(9,710)	(1,583)	**6,383**	232,443	0.03
LPB	0	0	288,106	(3,508)	(13,160)	2,591	(7,129)	**266,900**	13,921,593	0.02
POW	0	259,973	0	0	0	(123,775)	6,888	**143,086**	7,572,201	0.02
NT2	0	0	0	0	(3,105)	11,919	0	**8,814**	499,494	0.02
NVL	0	362,746	0	0	0	13,972	5,956	**382,674**	24,941,674	0.02
KOS	0	0	0	0	6,408	0	0	**6,408**	534,415	0.01
PAN	0	0	0	0	(3,002)	21,897	0	**18,895**	1,675,878	0.01
HPX	0	0	0	0	0	46,632	0	**46,632**	5,349,906	0.01
AGG	0	0	0	0	3,140	0	0	**3,140**	425,668	0.01
SCR	0	0	0	0	(1,934)	54,539	0	**52,605**	7,645,584	0.01
DGC	0	0	0	0	3,425	2,675	4,885	**10,985**	1,837,890	0.01
SJS	0	0	0	0	1,946	0	0	**1,946**	398,789	0.00
PVD	0	0	0	0	(1,479)	8,405	7,446	**14,372**	3,822,430	0.00
HSG	0	0	0	0	9,859	6,784	7,486	**24,129**	13,937,878	0.00
DIG	0	0	0	0	8,900	14,072	10,786	**33,758**	19,697,622	0.00
IDC	0	0	0	0	0	0	4,192	**4,192**	2855752	0.00
PVS	0	0	0	0	0	0	6,306	**6,306**	4428602	0.00
DCM	0	0	0	0	(4,422)	8,499	0	**4,077**	3,109,151	0.00
FTS	0	0	0	3,125	0	0	0	**3,125**	2,596,851	0.00
CII	0	0	0	0	3,257	3,192	0	**6,449**	5,929,681	0.00
DXG	0	0	0	0	(4,884)	19,183	0	**14,299**	18,007,714	0.00
GEX	0	0	0	0	(713)	4,067	3,523	**6,877**	9,568,846	0.00
KBC	0	0	0	0	(3,012)	1,317	2,028	**333**	6,151,809	0.00
VIX	0	0	0	(1,977)	0	0	0	**(1,977)**	11,974,173	(0.00)

Mã CK	Diamond	VN30	Finlead	FinSelect	Midcap	VN100	VNX50	Tổng	KLGD TB 1 tháng	Số ngày giao dịch
DBC	0	0	0	0	4,619	(5,805)	0	**(1,186)**	4,070,070	0.00
NKG	0	0	0	0	(843)	(2,539)	0	**(3,382)**	9,791,968	0.00
ASM	0	0	0	0	(1,301)	0	0	**(1,301)**	2,847,090	0.00
HPG	0	(35,091)	0	0	0	28,350	(1,648)	**(8,389)**	18,351,026	0.00
VCG	0	0	0	0	(2,124)	(3,330)	0	**(5,454)**	9,382,027	0.00
AGR	0	0	0	(805)	0	0	0	**(805)**	1,354,019	0.00
VDS	0	0	0	(312)	0	0	0	**(312)**	500,762	0.00
BCG	0	0	0	0	(4,262)	0	0	**(4,262)**	5,491,420	0.00
AAA	0	0	0	0	(2,093)	0	0	**(2,093)**	2,405,393	0.00
PHR	0	0	0	0	(475)	0	0	**(475)**	410,831	0.00
ORS	0	0	0	(4,489)	0	0	0	**(4,489)**	3,123,860	0.00
CTS	0	0	0	(3,989)	0	0	0	**(3,989)**	2,382,183	0.00
DPM	0	0	0	0	3,889	(7,108)	0	**(3,219)**	1,892,130	0.00
VPI	0	0	0	0	1,174	(2,256)	0	**(1,082)**	622,868	0.00
FRT	0	0	0	0	2,620	(5,001)	0	**(2,381)**	1,104,214	0.00
CTD	0	0	0	0	(1,527)	0	0	**(1,527)**	603,333	0.00
KDC	0	0	0	0	44	(11,211)	6,707	**(4,460)**	1,520,712	0.00
MIG	0	0	0	(1,710)	0	0	0	**(1,710)**	461,629	0.00
BSI	0	0	0	(4,966)	0	0	0	**(4,966)**	1,281,210	0.00
PVT	0	0	0	0	1,084	(10,400)	0	**(9,316)**	2,342,714	0.00
DGW	0	0	0	0	(2,507)	(5,874)	0	**(8,381)**	2,097,441	0.00
SBT	0	0	0	0	(6,431)	(6,345)	909	**(11,867)**	2,666,788	0.00
PC1	0	0	0	0	1,876	(9,034)	0	**(7,158)**	1,493,414	0.00
HDG	0	0	0	0	(5,533)	793	0	**(4,740)**	916,198	-0.01
PTB	0	0	0	0	(2,136)	0	0	**(2,136)**	407,653	-0.01
TCH	0	0	0	0	(1,947)	1,527	(34,401)	**(34,821)**	5,959,245	-0.01
VGC	0	0	0	0	(9,509)	0	4,508	**(5,001)**	813,261	-0.01
GEG	0	0	0	0	(6,994)	0	0	**(6,994)**	838,918	-0.01
VHC	0	0	0	0	(1,325)	(4,834)	711	**(5,448)**	375,971	-0.01
VSH	0	0	0	0	(632)	0	0	**(632)**	35,222	-0.02
HBC	0	0	0	0	(38,190)	(5,804)	0	**(43,994)**	2,261,856	-0.02
GVR	0	(46,529)	0	0	0	(10,402)	0	**(56,931)**	2,679,668	-0.02
BID	0	(175,650)	160,711	(2,507)	0	(973)	0	**(18,419)**	818,722	-0.02
VRE	0	(68,022)	0	0	0	(12,185)	2,270	**(77,937)**	3,106,046	-0.03
SCS	0	0	0	0	(2,595)	0	0	**(2,595)**	88,586	-0.03
BMI	0	0	0	(4,502)	0	0	0	**(4,502)**	139,821	-0.03
HNG	0	0	0	0	0	(107,738)	0	**(107,738)**	2,905,211	-0.04
CTR	0	0	0	0	(2,025)	(10,435)	0	**(12,460)**	285,221	-0.04
BMP	0	0	0	0	(2,676)	0	0	**(2,676)**	54,769	-0.05
HDB	0	(157,457)	(290,466)	(1,646)	0	6,737	(1,355)	**(444,187)**	4,078,602	-0.11
VJC	0	(74,295)	0	0	0	(5,333)	1,103	**(78,525)**	646,716	-0.12
BWE	0	0	0	0	1,118	(6,812)	0	**(5,694)**	37,154	-0.15
VNM	0	(255,553)	0	0	0	(3,567)	3,468	**(255,652)**	1,187,823	-0.22
EIB	(5,740,231)	0	2,555,035	18,225	26,913	32,877	133,500	**(2,973,681)**	9,069,045	-0.33
GAS	0	(163,682)	0	0	0	(5,049)	0	**(168,731)**	235,010	-0.72
FPT	(1,148,388)	190,295	0	0	0	(5,403)	5,577	**(957,919)**	1,013,274	-0.95
MSB	(16,259,815)	0	(603,810)	9,607	10,106	4,039	12,267	**(16,827,606)**	10,822,164	-1.55
BCM	0	(174,735)	0	0	0	(10,100)	0	**(184,835)**	88,118	-2.10
THD	0	0	0	0	0	0	(35,223)	**(35,223)**	13730	-2.57
ACB	(14,189,303)	(144,522)	(97,853)	(2,934)	0	18,257	(7,060)	**(14,423,415)**	5,108,322	-2.82
OCB	(3,551,892)	0	(103,371)	(1,738)	(4,184)	17,848	(70,788)	**(3,714,125)**	1,268,766	-2.93
REE	(1,682,993)	0	0	0	1,019	(10,354)	16,080	**(1,676,248)**	341,801	-4.90

Ghi chú: Dữ liệu cập nhật tại ngày 17/04/2023 trên cơ sở thông tin Hose công bố

Nguồn: BSC Research

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 19/4

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	68.26	0.97%	-9.85%	-10.82%	-31.31%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	74.61	1.24%	-8.56%	-9.75%	-27.96%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.50	2.33%	-4.22%	-4.85%	-21.59%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1919.24	0.06%	4.83%	4.22%	-1.20%		PNJ
Bạc	Ounce	21.67	-0.52%	7.98%	-0.25%	-14.46%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1491.50	0.15%	-1.27%	-2.02%	-10.61%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	699.00	-0.53%	4.99%	-9.95%	-35.04%	AFX	
Sữa	Cwt	18.00	0.17%	1.35%	0.56%	-19.61%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	129.30	-2.42%	-3.94%	-5.90%	-24.69%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.76	1.27%	-1.84%	-3.04%	11.08%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.95	5.36%	5.36%	6.50%	6.50%		
Cà phê	LB	185.50	4.65%	4.21%	-1.70%	-14.63%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.89	-0.11%	-4.01%	-5.27%	-17.23%	CAV. SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4255.00	-2.03%	0.00%	2.41%	-13.52%		HPG
Nhôm	Ton	2285.00	0.35%	-1.85%	-4.29%	-32.49%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	134.50	0.75%	4.67%	5.91%	-4.95%	HPG	
Than đá	Ton	175.00	-2.78%	-3.85%	-18.22%	-48.53%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Giá dầu thô Brent lúc đóng cửa phiên tăng 1 cent, tương đương 0.01%, lên 85.25 USD/thùng, trong khi dầu thô Trung cấp Tây Texas của Mỹ tăng 3 cent, tương đương 0.04%, lên 80.86 USD.

• Giá dầu ít thay đổi vào thứ Ba khi dữ liệu kinh tế khả quan tại quốc gia tiêu thụ dầu số 2 thế giới - Trung Quốc - bù đắp cho những lo ngại rằng khả năng tăng lãi suất của Mỹ có thể làm giảm tăng trưởng ở quốc gia tiêu thụ hàng đầu này.

Giá vàng

• Giá vàng giao ngay lúc đóng cửa phiên tăng 0.5% lên 2,005.41 USD/ounce, vàng giao tháng 6 tăng 0.6% ở mức 2,019.70 USD.

• Giá vàng quay trở lại trên mức quan trọng 2,000 USD vào thứ Ba khi đồng USD và lợi suất trái phiếu Mỹ giảm, khi các nhà đầu tư cân nhắc liệu Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) có tạm dừng chu kỳ tăng lãi suất sau cuộc họp tháng Năm hay không.

Giá quặng sắt

• Hợp đồng quặng sắt được giao dịch nhiều nhất – kỳ hạn tháng 9 trên - Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên kết thúc phiên với mức tăng 2.08% lên 784 nhân dân tệ (114.04 USD)/tấn. Trên Sàn giao dịch Singapore, giá quặng sắt giao tháng 5 tăng 0.75% lên 117.65 USD/tấn, mức cao nhất kể từ ngày 12/4.

• Giá quặng sắt kỳ hạn tương lai trên các sàn giao dịch Đại Liên và Singapore tăng lên mức cao nhất một tuần do tăng trưởng kinh tế tốt hơn dự kiến ở Trung Quốc trong quý 3 đã thúc đẩy tâm lý nhà đầu tư.

Giá nông sản

• Cà phê arabica tháng 7 tăng 4 cent, tương đương 2%, lên 2.0305 USD/lb, sau khi có thời điểm chạm mức cao nhất 6 tháng là 2.0490 USD. Cà phê robusta giao tháng 7 phiên vừa qua cũng tăng 9 USD, tương đương 0.4%, lên 2,379 USD/tấn, sau khi đạt mức cao nhất 11 năm rưỡi là 2,401 USD vào tuần trước.

Thị trường chứng khoán thế giới

	19/4	% 19/4	18/4	% 18/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1048.98	-0.57%	1055.02	11.38%	-1.91%	2.53%
S&P 500			4154.87	0.09%	1.12%	4.91%
HĐTL S&P500	4160.00	-0.48%	4180.00	2.74%	1.00%	4.44%
Shang-hai	3370.13	-0.68%	3393.33	11.32%	1.29%	3.68%
Euro Stoxx	4380.67		4393.95	12.23%	1.08%	6.40%

** Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam*

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	15.5	33	3.33%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	20.95	42	-0.71%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.8	47	2.33%	Có thể tiếp tục mua

Chú thích: **(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt** **(**) Tiệm cận giá mục tiêu**

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%

Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất **TP - Đã chốt lời** **SL - Đã cắt lỗ**

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	1	2.83%	-0.71%	1.65%	41
Cổ phiếu đã chốt	251	232	7.01%	-7.45%	3.97%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday

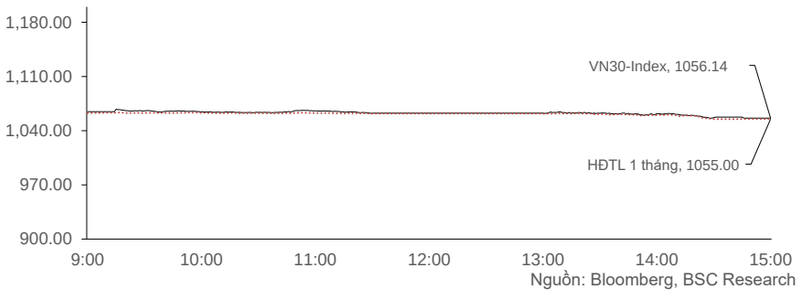

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
MWG	40.50	1.38	0.63
SAB	170.40	2.77	0.34
MSN	78.70	0.64	0.33
VJC	100.10	1.11	0.31
VCB	88.50	0.57	0.27

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2304	1055.00	-0.75%	-1.14	-21.5%	125,335	4/20/2023	3
VN30F2305	1052.50	-0.75%	-3.64	26.3%	11,604	5/18/2023	31
VN30F2306	1049.80	-0.73%	-6.34	23.1%	32	6/15/2023	59
VN30F2309	1046.00	-0.91%	-10.14	-4.7%	41	9/21/2023	157

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
VPB	19.7	-2.72	-2.70
ACB	24.4	-1.41	-1.05
VNM	72.0	-1.37	-0.87
STB	25.5	-1.54	-0.79
HDB	19.1	-1.55	-0.55

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 giảm -8.41 điểm xuống 1056.14 điểm, biên độ dao động 11.97 điểm. Các cổ phiếu như VPB, ACB, VNM, STB, và HDB đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
• VN30 có dấu hiệu suy yếu trong nửa cuối phiên chiều. Chỉ số kết phiên trong sắc đỏ với số lượng mã giảm điểm chiếm ưu thế. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
• Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2305, VN30F2306 tăng, các hợp đồng còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2305 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2215	11/1/2023	196	6:1	877,500	44.77%	1,300	630	3.28%	620	1.02	51,500	45,000	40,500
CMWG2302	11/9/2023	204	10:1	972,400	44.77%	1,350	340	3.03%	251	1.36	53,060	50,000	40,500
CTCB2215	9/5/2023	139	4:1	162,500	43.52%	1,700	1,420	1.43%	1,186	1.20	31,020	26,500	29,000
CSTB2303	11/9/2023	204	4:1	281,000	49.27%	4,500	2,880	0.00%	1,534	1.88	27,620	22,000	25,500
CMSN2215	9/5/2023	139	10:1	380,300	39.98%	2,600	360	0.00%	176	2.05	108,400	102,000	78,700
CTCB2216	11/1/2023	196	4:1	73,900	43.52%	1,800	1,530	-0.65%	1,209	1.27	32,380	27,500	29,000
CFPT2213	9/5/2023	139	10:1	179,200	24.41%	1,800	1,170	-0.85%	831	1.41	87,100	74,500	79,300
CMBB2215	11/1/2023	196	2:1	53,700	39.20%	2,500	1,550	-1.27%	1,177	1.32	20,880	18,000	18,100
CHPG2306	11/9/2023	204	8:1	348,000	49.35%	1,380	1,040	-1.89%	469	2.22	23,510	20,000	20,800
CMWG2214	9/5/2023	139	10:1	1,097,400	44.77%	1,100	430	-2.27%	235	1.83	50,700	46,500	40,500
CVNM2211	6/6/2023	48	1.91:1	100,700	22.47%	2,500	1,070	-2.73%	3,619	0.30	78,300	66,806	72,000
CHPG2225	6/6/2023	48	2:1	257,100	49.35%	1,550	1,360	-2.86%	2,113	0.64	21,290	17,000	20,800
CHPG2227	11/1/2023	196	3:1	131,900	49.35%	2,400	1,970	-2.96%	1,148	1.72	24,500	20,500	20,800
CSTB2224	9/5/2023	139	1:1	488,500	49.27%	2,700	3,500	-3.05%	6,913	0.506	26,380	20,000	25,500
CSTB2225	11/1/2023	196	5:1	524,300	49.27%	2,900	3,640	-3.70%	1,409	2.58	27,180	20,500	25,500
CVHM2216	8/31/2023	134	16:1	484,400	39.05%	1,900	210	-4.55%	104	2.02	63,280	62,000	50,400
CVPB2301	9/27/2023	161	4.91:1	228,000	38.59%	1,000	950	-6.86%	505	1.88	23,680	19,800	19,700
CVPB2214	9/5/2023	139	15.7:1	1,310,100	38.59%	1,100	1,120	-7.44%	258	4.33	21,480	17,000	19,700
CVRE2216	8/31/2023	134	2.66:1	577,900	43.59%	1,650	430	-10.42%	832	0.52	33,240	31,000	28,300
CVPB2212	8/31/2023	134	15.2:1	999,300	38.59%	1,700	300	-11.76%	43	6.92	25,523	24,644	19,700
			Tổng	**9,528,100**	**42.08%****								

Chú thích: ***Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất*** ***CR: Tỷ lệ chuyển đổi***
Lãi suất phi rủi ro là 4.75% ***Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn***
****Trung bình độ lệch chuẩn*** ****Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes***

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 19/4/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.
• CSTB2225 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 17.75%. Giá trị giao dịch tăng 22.8%. CSTB2225 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 17.75%.
• CVNM2211, CVRE2219, CVRE2216, và CSTB2224 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2302, và CHPG2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CVNM2211, CHPG2225, và CVNM2207 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SAB	170.40	2.77	0.74	329100
VCB	88.50	0.57	0.59	416900
MWG	40.50	1.38	0.20	2.95MLN
MSN	78.70	0.64	0.18	1.24MLN
EIB	19.95	2.31	0.17	6.29MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	13.60	0.74	0.12	2100.00
PGS	25.90	3.60	0.05	500
PTI	33.00	3.13	0.04	100
NTP	32.60	1.88	0.04	33800.00
LHC	48.90	3.82	0.03	1600

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VPB	19.70	-2.72	-1	18.42MLN
GAS	95.60	-1.24	-1	334400
VNM	72.00	-1.37	-1	816300
CTG	28.70	-1.37	0	1.61MLN
GVR	15.05	-2.90	0	1.69MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSF	39.50	-7.71	-0.81	13600
SHS	10.10	-2.88	-0.38	16.41MLN
CEO	23.40	-2.90	-0.22	5.25MLN
HUT	15.80	-2.47	-0.22	850500
IDC	38.30	-1.29	-0.19	1.55MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
AGR	10.80	6.93	0.04	5.17MLN
TTE	9.72	6.93	0.00	600
BMP	66.50	6.91	0.09	1.03MLN
LM8	10.90	6.86	0.00	7100
LHG	25.00	6.84	0.02	384100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VLA	47.70	9.9	0.01	100
KTS	18.90	9.9	0.01	26400
SIC	36.00	9.1	0.01	100
KKC	4.90	8.9	0.00	300
L61	4.90	8.9	0.00	200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPB	19.70	-2.72	-0.93	18.42MLN
GAS	95.60	-1.24	-0.58	334400
VNM	72.00	-1.37	-0.52	816300.00
CTG	28.70	-1.37	-0.48	1.61MLN
GVR	15.05	-2.90	-0.45	1.69MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SGC	73.80	-9.89	-0.02	100
DDG	18.40	-9.80	-0.17	22100
L40	29.70	-9.73	-0.01	100
PTD	13.00	-9.72	0.00	200
HCT	10.40	-9.57	0.00	500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

HSX-Index Intraday

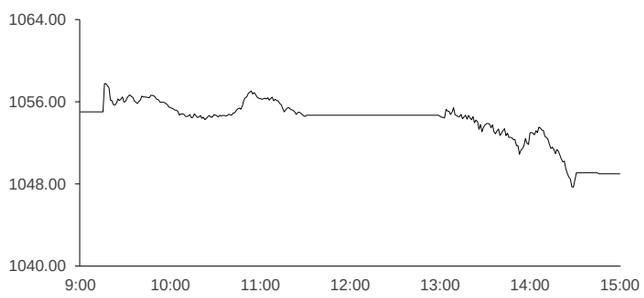

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday

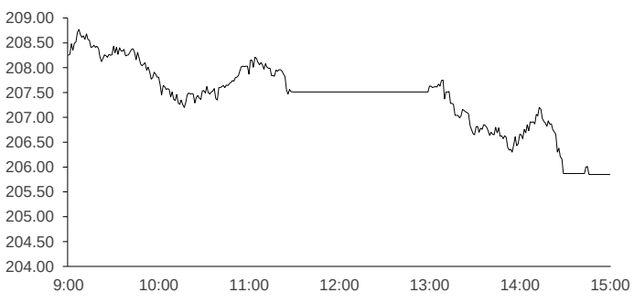

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành

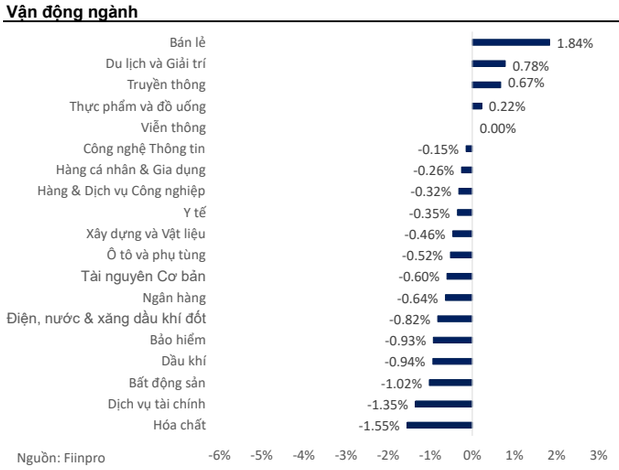

Nguồn: Fiinpro

Hình 4

Giao dịch khối ngoại

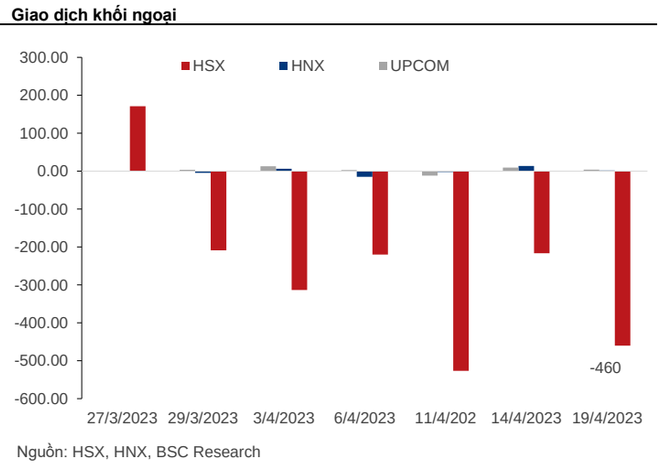

Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tải báo báo
VCB	Ngân hàng	88.5	0.6%	0.9	18,210	1.6	7,311	12.1	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	44.4	-0.4%	1.0	9,765	0.9	4,208	10.6	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.7	-2.7%	1.1	5,750	16.0	3,972	5.0	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	29.0	-0.5%	1.4	4,435	3.3	14,982	1.9		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.1	-0.3%	1.4	3,568	3.3	14,982	1.2	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	25.5	-1.5%	1.3	2,090	15.8	4,640	5.5	31,200	30.0%	Link
GVR	Ngân hàng	15.1	-2.9%	1.1	2,617	1.1	4,603	3.3	19,100	23.2%	Link
KBC	Ngân hàng	24.3	-4.0%	1.6	811	6.3	4,880	5.0	29,800	29.2%	Link
IDC	Chứng khoán	38.3	-1.3%	1.7	550	2.6			52,400	42.8%	Link
VGC	BĐS KCN	34.8	-0.6%	1.6	678	1.1	1,217	28.6		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	20.8	-0.7%	1.0	5,259	9.5	1,916	10.9	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	50.4	-0.8%	0.9	9,542	2.1	1,896	26.6	68,300	10.6%	Link
VRE	BĐS	28.3	-0.7%	1.1	2,796	3.0	5,227	5.4	36,200	23.9%	Link
KDH	BĐS	28.5	-1.9%	0.4	887	1.0	1,576	18.1	37,700	32.5%	Link
NLG	BĐS	29.7	-2.3%	1.5	495	3.3	2,557	11.6	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	54.0	0.0%	1.5	892	6.0	14,120	3.8	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	34.3	0.0%	1.3	584	1.7	6,793	5.0	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	24.4	-0.4%	0.8	560	2.8	2,625	9.3	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	95.6	-1.2%	0.8	7,955	1.4	2,292	41.7	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	36.4	-1.1%	1.1	2,011	0.5	1,340	27.2	45,000	20.4%	Link
PVS	Tiện ích	25.6	-1.2%	1.3	532	3.1	993	25.8	33,000	6.3%	Link
PVD	Tiện ích	20.6	0.0%	1.5	498	1.7	7,698	2.7	26,000	49.0%	Link
POW	Tiêu dùng	13.2	-2.2%	1.2	1,344	3.3	3,895	3.4	14,500	55.8%	Link
VNM	Tiêu dùng	72.0	-1.4%	1.2	6,542	2.6	2,605	27.6	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	78.7	0.6%	1.1	4,872	4.3	3,456	22.8	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	40.5	1.4%	1.3	2,577	5.2	7,475	5.4	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	78.0	-0.3%	0.7	1,112	1.0	2,965	26.3	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	60.0	-1.2%	1.2	478	1.9	12,800	4.7	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	52.7	-0.6%	0.7	691	1.1	7,059	7.5	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	79.3	-0.1%	0.8	3,782	1.4	5,901	13.4	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

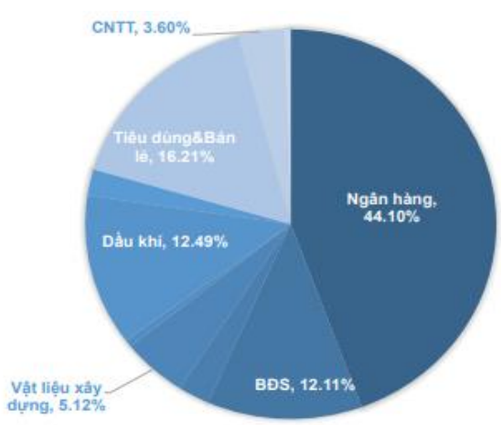

Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.7	-1.4%	1.2	5,997	2.0	3,491	8.2	1.3	28.1%	16.7%
ACB	Ngân hàng	24.4	-1.4%	1.1	3,583	4.9	4,053	6.0	1.4	30.0%	26.5%
HDB	Ngân hàng	19.1	-1.6%	1.0	2,083	1.0	3,089	6.2	1.3	19.5%	23.5%
LPB	Ngân hàng	13.7	-2.1%	1.6	1,030	5.3	2,941	4.7	1.0	4.9%	22.1%
VIB	Ngân hàng	20.5	-1.0%	1.3	1,874	2.8	4,014	5.1	1.3	20.5%	29.4%
VND	Chứng khoán	14.9	-2.0%	2.1	789	9.0	1,003	14.9	1.3		10.0%
TPB	Ngân hàng	22.4	-2.0%	1.1	1,537	1.8	3,958	5.6	1.1	30.0%	21.5%
SSI	chứng khoán	21.3	-2.1%	1.8	1,388	12.8	1,456	14.6	1.4		9.3%
CII	Xây dựng	14.6	-2.3%	1.8	160	1.9	3,003	4.8	0.7	9.6%	14.2%
C4G	Xây dựng	12.0	-2.4%	2.1	127	0.9	791	15.2	1.1	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	53.0	3.3%	1.8	170	2.3	281	188.6	0.5	49.1%	0.3%
HHV	Xây dựng	12.9	-2.6%	1.6	173	1.6	983	13.1	0.6	3.5%	3.9%
LCG	Xây dựng	12.3	-2.8%	2.0	101	1.8	996	12.4	0.9	3.4%	7.6%
BCM	KCN	79.2	-0.4%	0.9	3,564	0.1	1,356	58.4	4.8	2.8%	10.2%
HUT	KCN	15.8	-2.5%	1.5	239	0.6	415	38.1	1.4	2.0%	3.7%
PHR	KCN	40.2	-1.2%	1.4	237	0.7	6,535	6.2	1.7	14.4%	28.2%
SZC	KCN	31.0	-3.6%	1.8	135	1.7	1,749	17.7	2.0	3.2%	13.1%
HSG	Vật liệu	15.3	-2.5%	2.1	398	3.9	(1,776)		0.9	17.0%	-10.0%
HT1	Vật liệu	14.6	-1.4%	1.5	242	0.2	675	21.6	1.1	3.6%	5.0%
NKG	Vật liệu	14.7	-1.7%	2.2	168	2.4	(474)		0.7	12.2%	-2.3%
PTB	Vật liệu	42.7	-1.5%	1.0	126	0.5	7,162	6.0	1.1	13.7%	19.5%
KSB	Vật liệu	25.7	-2.8%	1.7	85	2.3	1,714	15.0	1.0	8.8%	7.0%
NVL	BĐS	14.6	-2.0%	0.9	1,234	22.1	1,114	13.1	0.8	6.2%	6.0%
DXG	BĐS	12.7	-2.7%	2.2	337	7.1	367	34.6	0.8	20.2%	2.4%
HDC	BĐS	32.6	-3.0%	1.4	153	1.3	3,759	8.7	1.9	1.5%	25.4%
DIG	BĐS	17.0	-2.3%	2.5	451	18.7	236	71.9	1.4	5.6%	1.9%
IJC	BĐS	13.3	-2.6%	2.1	146	1.6	1,914	6.9	0.9	5.9%	13.5%
PVT	Dầu khí	20.3	-2.2%	1.3	286	1.8	2,649	7.7	1.1	17.9%	15.3%
PLC	Dầu khí	33.8	-1.7%	1.8	119	0.9	1,447	23.4	2.2	1.0%	9.0%
DRC	Săm lốp	20.7	-1.9%	1.3	107	0.2	2,246	9.2	1.3	8.4%	14.4%
REE	Tiện ích	67.6	-0.6%	0.8	1,045	0.5	7,570	8.9	1.5	49.0%	18.7%
GEX	Tiện ích	12.8	-1.9%	1.8	474	3.3	433	29.6	0.9	12.2%	3.1%
NT2	Tiện ích	29.4	0.3%	0.8	368	0.7	2,992	9.8	1.8	16.0%	19.5%
HDG	Tiện ích	31.3	-2.2%	1.5	333	1.3	4,495	7.0	1.4	20.7%	22.7%
PC1	Tiện ích	28.0	-0.4%	1.3	329	0.9	1,701	16.5	1.5	8.2%	9.4%
GEG	Tiện ích	14.8	-1.7%	1.1	207	0.6	1,193	12.4	1.3	46.4%	8.1%
BCG	Tiện ích	7.7	-3.8%	2.1	178	1.9	774	9.9	0.6	2.0%	6.8%
BSR	Dầu khí	16.2	-1.8%	1.6	2,184	3.0	4,750	3.4	1.0	41.1%	33.2%
SAB	Bán lẻ	170.4	2.8%	0.2	4,751	2.4	7,959	21.4	4.7	62.5%	23.6%
QNS	Bán lẻ	41.7	-0.5%	0.5	647	0.4	4,226	9.9	1.7	19.4%	17.5%
FRT	Bán lẻ	67.6	2.4%	1.4	348	6.2	3,295	20.5	4.0	28.7%	21.3%
DGW	Bán lẻ	35.7	4.8%	1.7	259	7.3	4,230	8.4	2.4	22.4%	32.8%
DBC	Bán lẻ	15.7	0.6%	2.0	165	4.5	22	716.6	0.8	5.9%	0.1%
PET	Bán lẻ	25.5	5.8%	2.4	110	2.3	1,582	16.1			7.4%
BAF	Bán lẻ	20.9	-2.1%		130	1.7	1,944	10.7	1.7	0.2%	18.0%
ANV	Thủy sản	34.0	-2.6%	1.7	197	2.3	5,299	6.4	1.5	6.6%	25.8%
VSC	Logistics	28.1	-0.7%	0.5	148	0.2	2,592	10.8	1.2	3.0%	12.9%
HAH	Logistics	38.5	1.6%	1.1	118	1.0	10,224	3.8	1.2	9.1%	40.1%
CTR	Công nghệ	64.1	-0.9%	1.3	319	0.3	3,872	16.6	4.5	11.0%	30.2%
TNG	Dệt may	17.6	0.6%	1.7	80	0.9	2,847	6.2	1.1	13.9%	19.0%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
13	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
20	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
21	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
23	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
24	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
25	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
26	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
28	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
29	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
30	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
31	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
32	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
35	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
36	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
38	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
41	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
42	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings

210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

http://www.bsc.com.vn

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639